

Số: 3584/BC-STC

Hải Dương, ngày 25 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 12 năm 2018

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Tình hình giá cả thị trường Hải Dương tháng 12/2018 tương đối ổn định, riêng một số mặt hàng thuộc nhóm thực phẩm tươi sống, rau củ quả tươi và một số mặt hàng thuộc nhóm chất đốt, vật liệu xây dựng như xăng, dầu, gas, thép xây dựng giá cả biến động giảm so với tháng 11/2018 do biến động chung của thị trường trong nước. Các mặt hàng khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 11/2018.

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể trong tháng 12/2018 như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm

- *Hàng lương thực:*

Giá cả các mặt hàng lương thực trong tháng 12/2018 về cơ bản diễn biến ổn định, một số mặt hàng biến động tăng nhẹ so với tháng 11/2018. Trong tháng, giá một số loại thóc, gạo biến động tăng nhẹ do nhu cầu tiêu thụ tăng vào cuối năm, mức tăng chủ yếu ở các loại gạo ngon, gạo nếp. Các mặt hàng lương thực chế biến từ gạo như bún, bánh đa cũng biến động tăng giá nhẹ do giá gạo tăng đồng thời do ảnh hưởng của thời tiết mưa, lạnh nên chi phí phơi sấy và bảo quản tăng so với tháng trước.

Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 6.800đ/kg-7.300đ/kg, tăng 400đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 12.700đ/kg-13.200đ/kg, tăng 500đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 15.500đ/kg-16.500đ/kg, tăng 800đ/kg; bánh đa trắng (loại sợi nhỏ) giá từ 22.000đ/kg-25.000đ/kg, tăng 3.000đ/kg so với tháng 11/2018.

Giá các mặt hàng lương thực khác về cơ bản ổn định so với tháng 11/2018.

- *Hàng thực phẩm:*

Thị trường hàng thực phẩm trong tháng 12/2018 diễn biến tương đối ổn định do cung cầu trên thị trường không có nhiều biến động. Giá cả từng nhóm hàng cụ thể như sau:

Các mặt hàng thực phẩm tươi sống giá cả về cơ bản ổn định, riêng mặt hàng thịt lợn giá cả tiếp tục biến động giảm so với tháng trước do giá lợn hơi giảm. Hiện nay, giá lợn hơi phổ biến từ 40.000đ/kg-45.000đ/kg, giảm 5.000đ/kg so với mức giá phổ biến trong tháng 11/2018 làm cho giá các mặt hàng thịt lợn

thành phẩm cũng giảm tương ứng. Giá các mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: thịt lợn mỡ sấn, ba chỉ từ 80.000đ/kg-85.000đ/kg, giảm 6.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 87.000đ/kg-92.000đ/kg, giảm 5.000đ/kg; giò lụa từ 100.000đ/kg-110.000đ/kg, giảm 5.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm tươi sống khác giá cả ổn định so với tháng 11/2018: thịt bò thăn loại 1 từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống từ 85.000đ/kg-100.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 50.000đ/kg-55.000đ/kg; cá quả giá từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg.

Giá cả các mặt hàng rau xanh, củ, quả trong tháng 12/2018 diễn biến giảm nhẹ so với tháng 11/2018 do thời tiết diễn biến tương đối thuận lợi, nhiều loại rau sinh trưởng tốt, sản lượng thu hoạch cao, nguồn cung ra thị trường tăng mạnh. Mức giá cụ thể từng mặt hàng hiện nay như sau: rau cải xanh 2.500đ/kg-3.000đ/kg, giảm 500đ/kg; bí xanh 7.000đ/kg-10.000đ/kg, giảm 1.000đ/kg; cà chua 12.000đ/kg-15.000đ/kg, giảm 7.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm khô, thực phẩm chế biến, hoa quả, bánh kẹo giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 11/2018.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 12/2018 về cơ bản ổn định, một số nhóm hàng như may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị đồ dùng gia đình diễn biến tương đối sôi động do thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu về những mặt hàng này tăng so với tháng trước. Giá cả thị trường về cơ bản khá ổn định, các mặt hàng đa dạng về chủng loại, mẫu mã, nguồn cung dồi dào đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón tháng 12/2018 về cơ bản ổn định so với tháng 11/2018. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu: Trong tháng 12/2018 giá xăng, dầu được điều chỉnh 2 lần, cụ thể như sau:

Lần 01, điều chỉnh từ 15h00 ngày 06/12/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: xăng RON 95-IV là 18.650đ/l, giảm 1.520đ/l; xăng E5-RON 92-II là 17.180đ/l, giảm 1.440đ/l; dầu DO 0,05S-II là 16.250đ/l, giảm 1.380đ/l; dầu FO 3,5%S là 14.400đ/kg, giảm 780đ/kg.

Lần 02, điều chỉnh từ 15h00 ngày 21/12/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: xăng RON 95-IV là 18.340đ/l, giảm 310đ/l; xăng E5-RON 92-II là 16.780đ/l, giảm 400đ/l; dầu DO 0,05S-II là 16.000đ/l, giảm 250đ/l; dầu FO 3,5%S là 14.000đ/kg, giảm 400đ/kg.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Thị trường vật liệu xây dựng trong tháng 12/2018 diễn biến tương đối sôi động do nhiều công trình đẩy nhanh tiến độ vào dịp cuối năm nên nhu cầu tiêu

thụ về nhiều loại vật liệu tăng, đặc biệt là các loại vật liệu hoàn thiện như gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, điện nước... Giá cả các mặt hàng về cơ bản ổn định so với tháng 11/2018 do nguồn cung hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu thị trường, riêng mặt hàng thép xây dựng giá cả biến động giảm so với tháng trước với mức giảm tương đối lớn, mức giảm phổ biến từ 800đ/kg-1.000đ/kg.

Giá cả mặt hàng vật liệu xây dựng trên thị trường hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại $\Phi 6-8$): 13.700đ/kg-14.200đ/kg, giảm 1.000đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.200đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.400đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 12/2018 biến động tăng nhẹ theo diễn biến chung của thị trường vàng trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân tháng này là 3.598.000đ/chỉ, tăng 8.000đ/chỉ so với tháng 11/2018 tương ứng mức tăng 0,22%. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.455.000đ/chỉ- 3.590.000đ/chỉ.

- Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 12/2018 biến động giảm nhẹ theo xu hướng chung của thị trường trong nước. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 12/2018 là 23.358đ/USD, giảm 12đ/USD so với tháng 10/2018 tương ứng mức giảm 0,05%. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.325đ/USD-23.360đ/USD.

II. CÔNG TÁC GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 12/2018

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã rà soát, xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh ban hành theo quy định để thực hiện thống nhất từ 01/01/2019.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

- Xác định, thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tiếp nhận phương án kê khai, điều chỉnh giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 12 năm 2018 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 01 năm 2019.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh ủy Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Văn Xuyên

Phụ lục 01

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 3584/BC-STC ngày 25/12/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Số TT	MẶT HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
I	Chỉ số chung	99,56	103,22	103,22
1	Hàng ăn và dịch vụ uống	99,27	106,27	106,27
	- Lương thực	100,77	96,65	96,65
	- Thực phẩm	98,91	107,36	107,36
	- Ăn uống ngoài gia đình	100,01	106,60	106,60
2	Đồ uống và thuốc lá	100,05	102,45	102,45
3	May mặc, nón mũ, giày dép	99,98	101,20	101,20
4	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	99,28	102,07	102,07
5	Thiết bị & Đồ dùng gia đình	100,02	100,82	100,82
6	Thuốc và dịch vụ y tế	105,50	98,61	98,61
7	Giao thông	95,69	100,28	100,28
8	Bưu chính viễn thông	100,06	99,54	99,54
9	Giáo dục	99,99	111,57	111,57
10	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,01	100,64	100,64
11	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,22	101,68	101,68
II	Vàng	100,22	101,49	101,49
III	Đô la Mỹ	99,95	102,67	102,67

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Dương)

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

Phu lục 02

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 3584 /BC-STC ngày 25 /12/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.800	7.200	400	106%
2	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.500	13.000	500	104%
3	Gạo bắc thơm	đ/kg	15.000	15.800	800	105%
4	Thịt lợn thăn	đ/kg	95.000	90.000	- 5.000	95%
5	Thịt lợn mông sấn	đ/kg	88.000	82.000	- 6.000	93%
6	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	255.000	255.000	-	100%
7	Gà CN làm sẵn	đ/kg	60.000	60.000	-	100%
8	Gà ta còn sống	đ/kg	90.000	90.000	-	100%
9	Cá quả (loại 0,5kg/con)	đ/kg	95.000	95.000	-	100%
10	Cá chép (loại trên 1kg/con)	đ/kg	50.000	50.000	-	100%
11	Cá thu (đông lạnh)	đ/kg	125.000	125.000	-	100%
12	Giò lụa	đ/kg	115.000	110.000	- 5.000	96%
13	Cải xanh	đ/kg	3.000	3.000	-	100%
14	Bí xanh	đ/kg	9.000	8.000	- 1.000	89%
15	Cà chua	đ/kg	20.000	12.500	- 7.500	63%
16	Dầu ăn Neptune chai 1 lít	đ/lít	43.000	43.000	-	100%
17	Muối hạt	đ/kg	4.500	4.500	-	100%
18	Đường kính trắng	đ/kg	20.000	20.000	-	100%
19	Sữa đặc ông Thọ (300gr)	đ/hộp	20.000	20.000	-	100%
20	Bia chai Hà Nội	đ/két (24 chai)	180.000	180.000	-	100%
21	Bia hộp Hà Nội	đ/thùng (24 lon)	230.000	230.000	-	100%
22	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)	160.000	160.000	-	100%
23	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)	170.000	170.000	-	100%
24	Rượu Champagne (Nội)	đ/chai	40.000	40.000	-	100%
25	Rượu Vang Thăng long 650ml	đ/chai	45.000	45.000	-	100%
26	Ampixilin 500mg nội	đ/vỉ	8.000	8.000	-	100%
27	Decolgen nội	đ/vỉ	5.000	5.000	-	100%

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
28	Thức ăn chăn nuôi					
	Hỗn hợp đậm đặc cho lợn	đ/kg	16.500	16.500	-	100%
	Hỗn hợp đậm đặc cho gà	đ/kg	15.500	15.500	-	100%
29	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	185.000	185.000	-	100%
30	Ti vi màu 32" LG	đ/chiếc	4.500.000	4.500.000	-	100%
31	Tủ lạnh 2 cửa Sharp, 165l	đ/chiếc	4.590.000	4.590.000	-	100%
32	Phân U rê	đ/kg	8.000	8.000	-	100%
33	Phân Lân	đ/kg	3.000	3.000	-	100%
34	Xi măng PCB30	đ/kg	1.400	1.400	-	100%
35	Thép xây dựng Φ6-8 (Tisco-Thái Nguyên)	đ/kg	14.960	13.970	- 990	93%
36	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét	36.000	36.000	-	100%
37	Ống nhựa phi 20	đ/mét	7.000	7.000	-	100%
38	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	19.600	17.180	- 2.420	88%
39	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lít	18.540	16.250	- 2.290	88%
40	Ga Petrolimex (12kg/bình)	đ/bình	357.000	324.000	- 33.000	91%
41	Phí trông giữ xe đạp	đ/lượt	2.000	2.000	-	100%
42	Phí trông giữ xe máy	đ/lượt	4.000	4.000	-	100%
43	Phí trông giữ ô tô					
	- Ô tô dưới 08 chỗ ngồi	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Ô tô từ 08 đến 16 chỗ ngồi	đ/lượt	20.000	20.000	-	100%
	- Ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt	25.000	25.000	-	100%
44	Cước vận chuyển hàng khách (Hải Dương-Hà Nội)	đ/lượt	24.000	24.000	-	100%
45	Công may quần áo nam/nữ	đ/chiếc	95.000	95.000	-	100,0%
46	Vé thăm quan du lịch					
	- Di tích Côn Sơn	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Di tích Kiếp Bạc	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
47	Vàng SJC	1000đ/chỉ	3.590	3.598	8	100%
48	Đô la Mỹ (ngân hàng ngoại thương)	đ/USD	23.370	23.358	- 12	99,95%

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG